VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 112/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Chi Lê giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 339 + 340)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 112/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 64						
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên						
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**						
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	7	3	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6401.92.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	13	10	8	5	3	0
6401.92.90	- - - Loại khác	13	10	8	5	3	0
6401.99	- - Loại khác:						
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	7	3	0	0	0	0
6401.99.90	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**						
	- Giày, dép thể thao:						
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết bằng đồng và giày ống gắn ván trượt	7	3	0	0	0	0
6402.19	- - Loại khác:						
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	7	3	0	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	7	3	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6402.91.10	- - - Giày lặn	7	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	7	3	0	0	0	0
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	7	3	0	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:						
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	7	3	0	0	0	0
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	7	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6402.99.90	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**						
	- Giày, dép thể thao:						
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết bằng đồng và giày ống gắn ván trượt	7	3	0	0	0	0
6403.19	- - Loại khác:						
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	7	3	0	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	13	10	8	5	3	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	13	10	8	5	3	0
6403.19.90	- - - Loại khác	13	10	8	5	3	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	7	3	0	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	7	3	0	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:						
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	7	3	0	0	0	0
6403.59	- - Loại khác:						
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	13	10	8	5	3	0
6403.59.90	- - - Loại khác	13	10	8	5	3	0
	- Giày, dép khác:						
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:						
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	13	10	8	5	3	0
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	13	10	8	5	3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6403.91.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	13	10	8	5	3	0
6403.91.90	- - - Loại khác	13	10	8	5	3	0
6403.99	- - Loại khác:						
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	7	3	0	0	0	0
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	7	3	0	0	0	0
6403.99.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	7	3	0	0	0	0
6403.99.90	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**						
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:						
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:						
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	7	3	0	0	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	7	3	0	0	0	0
6404.11.90	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
6404.19	- - Loại khác:						
6404.19.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	7	3	0	0	0	0
6404.19.90	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	7	3	0	0	0	0
64.05	**Giày, dép khác**						
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	7	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	7	3	0	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	6	3	0	0	0	0
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**						
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:						
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	4	2	0	0	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:						
6406.20.10	- - Bằng cao su	5	3	0	0	0	0
6406.20.20	- - Bằng plastic	5	3	0	0	0	0
6406.90	- Loại khác:						
6406.90.10	- - Bằng gỗ	4	2	0	0	0	0
	- - Bằng kim loại:						
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	0	0	0	0	0	0
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
-	- - Bằng cao su:						
6406.90.41	- - - Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0
6406.90.42	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Bằng plastic:						
6406.90.51	- - - Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6406.90.52	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 65						
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng						
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	2	1	0	0	0	0
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	2	1	0	0	0	0
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	6	3	0	0	0	0
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**						
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	6	3	0	0	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6505.00.90	- Loại khác	6	3	0	0	0	0
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**						
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:						
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	2	1	0	0	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	1	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	1	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	1	1	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	6	3	0	0	0	0
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:						
6506.99.10	- - - Bằng da lông	6	3	0	0	0	0
6506.99.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	6	3	0	0	0	0
	Chương 66						
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên						
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	6	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	6	3	0	0	0	0
6601.99.00	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	6	3	0	0	0	0
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**						
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	5	2	0	0	0	0
6603.90	- Loại khác:						
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	5	2	0	0	0	0
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	5	2	0	0	0	0
	Chương 67						
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người						
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	4	2	0	0	0	0
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6702.10.00	- Bằng plastic	6	3	0	0	0	0
6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác:						
6702.90.10	- - Bằng giấy	6	3	0	0	0	0
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	6	3	0	0	0	0
6702.90.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	4	2	0	0	0	0
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:						
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	5	2	0	0	0	0
6704.19.00	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
6704.20.00	- Bằng tóc người	5	2	0	0	0	0
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	5	2	0	0	0	0
	Chương 68						
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự						
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**						
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	4	2	0	0	0	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:						
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	4	2	0	0	0	0
6802.23.00	- - Đá granit	4	2	0	0	0	0
6802.29	- - Đá khác:						
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	4	2	0	0	0	0
6802.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:						
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	4	2	0	0	0	0
6802.91.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	4	2	0	0	0	0
6802.93	- - Đá granit:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	4	2	0	0	0	0
6802.93.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6802.99.00	- - Đá khác	4	2	0	0	0	0
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	4	2	0	0	0	0
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**						
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	4	2	0	0	0	0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:						
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	5	5	0	0	0	0
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	5	5	0	0	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	5	5	0	0	0	0
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	2	1	0	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	2	1	0	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	2	1	0	0	0	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**						
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	0	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	5	0	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**						
6807.10.00	- Dạng cuộn	5	5	0	0	0	0
6807.90	- Loại khác:						
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	5	5	0	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác						
6808.00.20	- Ngói lợp mái	5	3	0	0	0	0
6808.00.40	- Tấm lát (tiles) khác	5	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6808.00.91	- - Từ xơ thực vật	5	3	0	0	0	0
6808.00.99	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**						
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:						
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	11	9	6	4	2	0
6809.19	- - Loại khác:						
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	11	9	6	4	2	0
6809.19.90	- - - Loại khác	11	9	6	4	2	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:						
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	2	1	0	0	0	0
6809.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**						
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:						
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	30	30	24	24	24	24
6810.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	5	3	0	0	0	0
6810.19.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Các sản phẩm khác:						
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:						
6810.91.10	- - - Cọc xây dựng bằng bê tông	11	9	6	4	2	0
6810.91.90	- - - Loại khác	11	9	6	4	2	0
6810.99.00	- - Loại khác	11	9	6	4	2	0
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**						
6811.40	- Chứa amiăng:						
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	4	2	0	0	0	0
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	4	2	0	0	0	0
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	4	2	0	0	0	0
6811.40.29	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	4	2	0	0	0	0
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	4	2	0	0	0	0
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	4	2	0	0	0	0
6811.40.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	4	2	0	0	0	0
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	4	2	0	0	0	0
6811.82.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6811.89	- - Các sản phẩm khác:						
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	4	2	0	0	0	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	4	2	0	0	0	0
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	4	2	0	0	0	0
6811.89.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**						
6812.80	- Bằng crocidolite:						
6812.80.20	- - Quần áo	2	1	0	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	2	1	0	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	2	1	0	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6812.91.10	- - - Quần áo	2	1	0	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6812.99	- - Loại khác:						
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	2	1	0	0	0	0
6812.99.30	- - - Giấy, bìa cứng và nỉ	2	1	0	0	0	0
6812.99.40	- - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:						
6812.99.51	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	2	1	0	0	0	0
6812.99.59	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**						
6813.20	- Chứa amiăng:						
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	2	1	0	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Không chứa amiăng:						
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	2	1	0	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**						
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	2	1	0	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:						
6815.11.00	- - Xơ carbon	2	1	0	0	0	0
6815.12.00	- - Vải dệt từ xơ carbon	3	1	0	0	0	0
6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon:						
6815.13.10	- - - Sợi hoặc chỉ	5	5	0	0	0	0
6815.13.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
6815.19	- - Loại khác:						
6815.19.10	- - - Sợi hoặc chỉ	5	5	0	0	0	0
6815.19.20	- - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6815.19.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	4	2	0	0	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:						
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	2	1	0	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	Chương 69						
	Đồ gốm, sứ						
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	5	3	0	0	0	0
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**						
6902.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	5	5	0	0	0	0
6902.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6902.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**						
6903.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	0	0	0	0	0	0
6903.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	0	0	0	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**						
6904.10.00	- Gạch xây dựng	6	3	0	0	0	0
6904.90.00	- Loại khác	6	3	0	0	0	0
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**						
6905.10.00	- Ngói lợp mái	46	46	37	37	37	37
6905.90.00	- Loại khác	46	46	37	37	37	37
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	7	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**						
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:						
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng:						
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	8	4	0	0	0	0
	- - - Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
	- - - Loại khác:						
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
	- - - Loại khác:						
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
	- - - Loại khác:						
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	8	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:						
	- - Không tráng men:						
6907.30.11	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	48	48	38	38	38	38
6907.30.19	- - - Loại khác	44	44	35	35	35	35
	- - Loại khác:						
6907.30.91	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	48	48	38	38	38	38
6907.30.99	- - - Loại khác	8	4	0	0	0	0
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:						
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	8	4	0	0	0	0
	- - Các sản phẩm khác, có mặt lớn nhất có thể nhìn thấy sau khi ghép không quá 49 cm^2:						
6907.40.21	- - - Không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.40.22	- - - Đã tráng men	48	48	38	38	38	38
	- - Loại khác:						
6907.40.91	- - - Không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.40.92	- - - Đã tráng men	8	4	0	0	0	0
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**						
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**						
6910.10.00	- Bằng sứ	19	17	14	11	8	6
6910.90.00	- Loại khác	7	3	0	0	0	0
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**						
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	8	4	0	0	0	0
6911.90.00	- Loại khác	19	17	14	11	8	6
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	6	3	0	0	0	0
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**						
6913.10	- Bằng sứ:						
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	6	3	0	0	0	0
6913.10.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
6913.90	- Loại khác:						
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	6	3	0	0	0	0
6913.90.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**						
6914.10.00	- Bằng sứ	6	3	0	0	0	0
6914.90.00	- Loại khác	6	3	0	0	0	0
	Chương 70						
	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh						
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0	0	0	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**						
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3	3	0	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	3	3	0	0	0	0
	- Dạng ống:						
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5	2	0	0	0	0
7002.31.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:						
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5	2	0	0	0	0
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ ampoule	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	1	0	0	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:						
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5	2	0	0	0	0
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	1	0	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
	- Dạng tấm không có cốt lưới:						
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7003.12.90	- - - Loại khác	40	40	32	32	32	32
7003.19	- - Loại khác:						
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7003.19.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7003.19.90	- - - Loại khác	40	40	32	32	32	32
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:						
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7003.20.90	- - Loại khác	40	40	32	32	32	32
7003.30	- Dạng hình:						
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7003.30.90	- - Loại khác	40	40	32	32	32	32
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7004.20.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7004.20.90	- - Loại khác	40	40	32	32	32	32
7004.90	- Loại kính khác:						
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7004.90.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7004.90.90	- - Loại khác	40	40	32	32	32	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	30	30	24	24	24	24
	- Kính không có cốt lưới khác:						
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:						
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7005.21.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	18	15	13	10	8	5
7005.21.90	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
7005.29	- - Loại khác:						
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7005.29.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	18	15	13	10	8	5
7005.29.90	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
7005.30	- Kính có cốt lưới:						
7005.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	30	30	24	24	24	24
7005.30.90	- - Loại khác	30	30	24	24	24	24

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**						
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	5	3	0	0	0	0
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**						
	- Kính tôi an toàn:						
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	12	11	9	7	5	4
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.11.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:						
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0	0	0	0
7007.19.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:						
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	11	9	8	6	5	3
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.21.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	0	0	0	0
7007.29.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
7008.00.00	**Kính hộp nhiều lớp**	5	2	0	0	0	0
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**						
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	6	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7009.91.00	- - Chưa có khung	11	9	8	6	5	3
7009.92.00	- - Có khung	7	3	0	0	0	0
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**						
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	2	1	0	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	4	2	0	0	0	0
7010.90	- Loại khác:						
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	4	2	0	0	0	0
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	4	2	0	0	0	0
7010.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự**						
7011.10	- Dùng cho đèn điện:						
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	3	1	0	0	0	0
7011.10.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	0	0	0	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**						
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	19	17	14	11	8	6
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	5	3	0	0	0	0
7013.28.00	- - Loại khác	19	17	14	11	8	6
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	5	3	0	0	0	0
7013.37.00	- - Loại khác	44	44	35	35	35	35
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	5	3	0	0	0	0
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến 300 ^{o}C	44	44	35	35	35	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7013.49.00	- - Loại khác	44	44	35	35	35	35
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:						
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	5	3	0	0	0	0
7013.99.00	- - Loại khác	19	17	14	11	8	6
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**						
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	5	0	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**						
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	3	0	0	0	0
7015.90	- Loại khác:						
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	5	5	0	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự						
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	6	3	0	0	0	0
7016.90.00	- Loại khác	20	17	14	12	9	6
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**						
7017.10	- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 ^{o}C	0	0	0	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm						
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:						
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	7	3	0	0	0	0
7018.10.90	- - Loại khác	7	3	0	0	0	0
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	0	0
7018.90	- Loại khác:						
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)**						
	- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:						
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	0	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	3	3	0	0	0	0
7019.13.00	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	3	3	0	0	0	0
7019.14.00	- - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	3	3	0	0	0	0
7019.15.00	- - Chiếu (mat) được liên kết hóa học	3	3	0	0	0	0
7019.19.00	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- Vải được liên kết bằng cơ học:						
7019.61.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7019.62.00	- - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	2	1	0	0	0	0
7019.63.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	3	3	0	0	0	0
7019.64.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	3	3	0	0	0	0
7019.65.00	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	3	3	0	0	0	0
7019.66.00	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	3	3	0	0	0	0
7019.69.00	- - Loại khác:						
7019.69.00.10	- - - Mạng (webs), đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự	2	1	0	0	0	0
7019.69.00.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- Vải dệt được liên kết hóa học:						
7019.71.00	- - Voan (tấm mỏng)	3	3	0	0	0	0
7019.72.00	- - Vải dệt khổ đóng khác	2	1	0	0	0	0
7019.73.00	- - Vải dệt khổ mở khác	2	1	0	0	0	0
7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh:						
7019.80.10	- - Len thủy tinh	3	3	0	0	0	0
7019.80.20	- - Các sản phẩm từ len thủy tinh:						
7019.80.20.10	- - - Mạng (webs), đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự	2	1	0	0	0	0
7019.80.20.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7019.90	- Loại khác:						
7019.90.20	- - Rèm (blinds)	13	11	9	8	6	4
7019.90.30	- - Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh	3	3	0	0	0	0
7019.90.40	- - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3	3	0	0	0	0
7019.90.50	- - Vải dệt thoi từ sợi thô	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7019.90.90	- - Loại khác:						
7019.90.90.10	- - - Mạng (webs), đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự	2	1	0	0	0	0
7019.90.90.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**						
	- Khuôn bằng thủy tinh:						
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0	0	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	19	16	13	11	8	5
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	5	5	0	0	0	0
7020.00.90	- Loại khác	13	11	9	8	6	4
	Chương 71						
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại						
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3	3	0	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:						
7101.21.00	- - Chưa được gia công	3	3	0	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	3	3	0	0	0	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1	1	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:						
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đã gia công cách khác:						
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:						
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7104.10	- Thạch anh áp điện:						
7104.10.10	- - Chưa được gia công	0	0	0	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7104.21.00	- - Kim cương	0	0	0	0	0	0
7104.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7104.91.00	- - Kim cương	0	0	0	0	0	0
7104.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**						
7105.10.00	- Của kim cương	1	1	0	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	1	1	0	0	0	0
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7106.10.00	- Dạng bột	1	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	1	1	0	0	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	- - Dạng bột	1	1	0	0	0	0
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0	0	0	0	0
7108.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	1	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	1	1	0	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	1	1	0	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						
	- Bạch kim:						
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	1	0	0	0	0
7110.11.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7110.19.00	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Paladi:						
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	1	0	0	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Rodi:						
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	1	0	0	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:						
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	1	0	0	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**						
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	1	0	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	1	1	0	0	0	0
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	0	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	0	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:						
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	0	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:						
7113.11.10	- - - Bộ phận	5	3	0	0	0	0
7113.11.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.19.10	- - - Bộ phận	5	2	0	0	0	0
7113.19.90	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:						
7113.20.10	- - Bộ phận	30	30	24	24	24	24
7113.20.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	5	3	0	0	0	0
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30	30	24	24	24	24
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30	30	24	24	24	24
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	13	11	9	8	6	4
7115.90	- Loại khác:						
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	30	30	24	24	24	24
7115.90.20	- - Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	5	3	0	0	0	0
7115.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**						
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30	30	24	24	24	24
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	5	3	0	0	0	0
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**						
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:						
7117.11.10	- - - Bộ phận	30	30	24	24	24	24
7117.11.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
7117.19	- - Loại khác:						
7117.19.10	- - - Vòng	5	2	0	0	0	0
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	5	2	0	0	0	0
7117.19.90	- - - Bộ phận	25	25	20	20	20	20
7117.90	- Loại khác:						
7117.90.10	- - Vòng	25	25	20	20	20	20
7117.90.20	- - Các đồ trang sức khác	5	2	0	0	0	0
	- - Bộ phận:						
7117.90.94	- - - Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ	25	25	20	20	20	20
7117.90.99	- - - Loại khác	25	25	20	20	20	20
71.18	**Tiền kim loại**						
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:						
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	5	3	0	0	0	0
7118.10.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
7118.90	- Loại khác:						
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, loại pháp định hoặc không phải loại pháp định	5	3	0	0	0	0
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại pháp định	5	3	0	0	0	0
7118.90.90	- - Loại khác	12	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 72						
	Sắt và thép						
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**						
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	5	5	0	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0	0
72.02	**Hợp kim fero**						
	- Fero - mangan:						
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Fero - silic:						
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	0	0
	- Fero - crôm:						
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**						
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**						
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:						
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:						
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**						
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	0	0	0
	- Bột:						
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**						
7206.10	- Dạng thỏi đúc:						
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng	5	5	0	0	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**						
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:						
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*	*	*	*
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*	*	*	*
7207.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7207.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	*	*	*	*	*	*
7207.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	*	*	*	*	*	*
7207.20.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**						
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:						
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	3	1	0	0	0	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	3	1	0	0	0	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:						
	- - - Chiều dày dưới 2mm:						
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	3	1	0	0	0	0
7208.27.19	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7208.27.99	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	3	1	0	0	0	0
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	3	1	0	0	0	0
7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm:						
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	2	1	0	0	0	0
7208.39.20	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày trên 0,17 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0	0	0	0
7208.39.30	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	2	1	0	0	0	0
7208.39.40	- - - Chiều dày trên 2 mm, độ bền kéo tối đa 550 Mpa và chiều rộng không quá 1.250 mm	2	1	0	0	0	0
7208.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7208.40.00	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	3	1	0	0	0	0
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	3	1	0	0	0	0
7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm:						
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7208.54.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
7208.90	- Loại khác:						
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	3	1	0	0	0	0
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	3	1	0	0	0	0
7208.90.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**						
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	8	8	6	6	6	6
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	8	8	6	6	6	6
7209.16.90	- - - Loại khác	8	8	6	6	6	6
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.17.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	8	8	5	5	5	5
7209.17.90	- - - Loại khác	8	8	5	5	5	5
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	3	3	3	3	3	3
	- - - Loại khác:						
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7209.18.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	8	8	6	6	6	6
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	8	8	6	6	6	6
7209.26.90	- - - Loại khác	8	8	6	6	6	6
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	8	8	6	6	6	6
7209.27.90	- - - Loại khác	8	8	6	6	6	6
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	8	8	6	6	6	6
7209.28.90	- - - Loại khác	8	8	6	6	6	6
7209.90	- Loại khác:						
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	8	8	6	6	6	6
7209.90.90	- - Loại khác	8	8	6	6	6	6
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**						
	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:						
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:						
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	*	*	*	*	*	*
7210.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	8	8	6	6	6	6
7210.12.90	- - - Loại khác	8	8	6	6	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:						
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	5	5	5	5	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.30.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7210.41	- - Dạng lượn sóng:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	28	28	22	22	22	22
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*	*
7210.41.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	28	28	22	22	22	22
7210.41.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7210.49	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt, có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0	0	0	0
7210.49.14	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5
7210.49.15	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	5	5	5	5
7210.49.16	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày trên 1,5 mm	10	10	5	5	5	5
7210.49.17	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5
7210.49.18	- - - - Loại khác, chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	5	5	5	5
7210.49.19	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5
7210.49.99	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7210.50.00	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	*	*	*	*	*	*
	- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:						
7210.61	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7210.61.19	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	10	10	5	5	5	5
7210.61.99	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7210.69	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	28	28	22	22	22	22
7210.69.19	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	28	28	22	22	22	22
7210.69.99	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:						
7210.70.12	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	1	1	1	1	1	0
7210.70.13	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ bằng hợp kim nhôm-kẽm	1	1	1	1	1	0
7210.70.19	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	0
	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.70.21	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7210.70.91	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7210.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.13.13	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7211.13.14	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.13.92	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7211.13.93	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.14.16	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7211.14.17	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.14.94	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7211.14.95	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.19	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.19.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.19.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.19.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:						
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	17	17	14	14	14	14
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	17	17	14	14	14	14
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	17	17	14	14	14	14
7211.23.90	- - - Loại khác	17	17	14	14	14	14
7211.29	- - Loại khác:						
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	17	17	14	14	14	14
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	17	17	14	14	14	14
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	17	17	14	14	14	14

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7211.29.90	- - - Loại khác	17	17	14	14	14	14
7211.90	- Loại khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.90.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	7	6	5	4	3	2
7211.90.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	7	6	5	4	3	2
7211.90.13	- - - Dạng lượn sóng	7	6	5	4	3	2
7211.90.14	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7	6	5	4	3	2
7211.90.19	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
	- - Loại khác:						
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	7	6	5	4	3	2
7211.90.99	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**						
7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3	3	2	2	2	2
7212.10.14	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	3	3	2	2	2	2
7212.10.19	- - - Loại khác	3	3	2	2	2	2
	- - Loại khác:						
7212.10.94	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	2	2	2	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7212.10.99	- - - Loại khác	3	3	2	2	2	2
7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	17	17	14	14	14	14
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	17	17	14	14	14	14
7212.20.90	- - Loại khác	17	17	14	14	14	14
7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	10	10	5	5	5	5
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	10	10	5	5	5	5
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	5	5	5	5
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7212.30.19	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7212.30.90	- - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	17	17	14	14	14	14
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác	17	17	14	14	14	14
7212.40.13	- - - Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	17	17	14	14	14	14

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7212.40.14	- - - Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ hợp kim nhôm-kẽm	17	17	14	14	14	14
7212.40.19	- - - Loại khác	17	17	14	14	14	14
	- - Loại khác:						
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	17	17	14	14	14	14
7212.40.99	- - - Loại khác	17	17	14	14	14	14
7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:						
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:						
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 25 mm; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:						
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	10	10	5	5	5	5
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng	10	10	5	5	5	5
7212.50.29	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212.60	- Được dát phủ:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7212.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7212.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**						
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:						
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	*	*	*	*	*	*
7213.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:						
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	18	18	14	14	14	14
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	15	15	5	5	5	5
7213.91.30	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7213.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7213.99	- - Loại khác:						
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	18	18	14	14	14	14
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	15	15	5	5	5	5
7213.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7214.10	- Đã qua rèn:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7214.10.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7214.10.29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	7	6	5	5	5	5
7214.20.39	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	7	6	5	5	5	5
7214.20.49	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	7	6	5	5	5	5
7214.20.59	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	7	6	5	5	5	5
7214.20.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:						
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.91.19	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.99	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.99.19	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.99.99	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**						
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	15	15	12	12	12	12
7215.50.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7215.90	- Loại khác:						
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	15	15	12	12	12	12
	- - Loại khác:						
7215.90.91	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*	*
7215.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**						
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	37	37	30	30	30	30
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.21	- - Hình chữ L:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng	37	37	30	30	30	30
7216.21.90	- - - Loại khác	37	37	30	30	30	30
7216.22.00	- - Hình chữ T	18	18	14	14	14	14
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.31	- - Hình chữ U:						
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.31.90	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.32	- - Hình chữ I:						
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	10	10	5	5	5	5
7216.32.90	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.33	- - Hình chữ H:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	10	10	5	5	5	5
7216.33.19	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.33.90	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.40.90	- - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.50.19	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.50.99	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	5	5	5	5
7216.69.00	- - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- Loại khác:						
7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng:						
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.91.90	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.99.00	- - Loại khác	10	10	5	5	5	5
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**						
7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:						
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7217.10.22	- - - Dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	5	5	5
7217.10.29	- - - Loại khác	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:						
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	5	5	5
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	5	5	5	5	5	5
7217.10.39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm:						
7217.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7217.20.20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo khối lượng:						
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0	0	0	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:						
7217.30.11	- - - Phủ, mạ hoặc tráng thiếc	10	10	5	5	5	5
7217.30.19	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7217.30.20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:						
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7217.30.35	- - - Loại khác, phủ, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5	5	5	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7217.90	- Loại khác:						
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7217.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**						
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	0	0	0
7218.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	2	1	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	2	1	0	0	0	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	2	1	0	0	0	0
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	2	1	0	0	0	0
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	2	1	0	0	0	0
7219.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:						
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.90	- Loại khác:						
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	2	1	0	0	0	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**						
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7222.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7222.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7222.30	- Các thanh và que khác:						
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7222.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:						
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	2	1	0	0	0	0
7222.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.23	**Dây thép không gỉ**						
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	2	1	0	0	0	0
7223.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**						
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7224.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**						
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:						
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	2	1	0	0	0	0
7225.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7225.30.10	- - Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7225.40.10	- - Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7225.50.10	- - Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.50.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7225.91	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7225.91.10	- - - Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.91.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.92	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7225.92.10	- - - Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.92.20	- - - Loại khác, được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê	2	1	0	0	0	0
7225.92.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7225.99	- - Loại khác:						
7225.99.10	- - - Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**						
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:						
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:						
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.11.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.19	- - Loại khác:						
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.20	- Bằng thép gió:						
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.91.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7226.92.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.99	- - Loại khác:						
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:						
7226.99.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	2	1	0	0	0	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7226.99.91	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	2	1	0	0	0	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**						
7227.10.00	- Bằng thép gió	2	1	0	0	0	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	2	1	0	0	0	0
7227.90	- Loại khác:						
7227.90.10	- - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7227.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**						
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:						
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:						
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	2	1	0	0	0	0
7228.20.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	2	1	0	0	0	0
7228.20.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:						
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7228.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:						
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7228.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7228.50.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.60	- Các thanh và que khác:						
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7228.60.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:						
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	2	1	0	0	0	0
7228.70.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:						
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7228.80.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.80.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác**						
7229.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0	0	0	0
7229.90	- Loại khác:						
	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm:						
7229.90.21	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7229.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7229.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 73						
	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép						
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn**						
7301.10.00	- Cọc cừ	0	0	0	0	0	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	5	0	0	0	0
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray						
7302.10.00	- Ray	0	0	0	0	0	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0	0	0	0
7302.90	- Loại khác:						
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	0	0	0
7302.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**						
	- Các loại ống và ống dẫn:						
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	2	1	0	0	0	0
7303.00.19	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7303.00.91	- - Với đường kính ngoài không quá 100 mm	3	3	0	0	0	0
7303.00.99	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7304.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:						
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.23	- - Ống khoan khác:						
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7304.24.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.24.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.24.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29	- - Loại khác:						
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5	5	0	0	0	0
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7304.31.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7304.39	- - Loại khác:						
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7304.39.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	0	0	0
7304.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	2	2	2	1	1	1
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.59	- - Loại khác:						
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.90	- Loại khác:						
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7304.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	5	0	0	0	0
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:						
7305.12.10	- - - Hàn điện trở (ERW)	17	17	14	14	14	14
7305.12.90	- - - Loại khác	17	17	14	14	14	14
7305.19	- - Loại khác:						
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	17	17	14	14	14	14
7305.19.90	- - - Loại khác	17	17	14	14	14	14
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	17	17	14	14	14	14
	- Loại khác, được hàn:						
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:						
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	7	6	5	4	3	2
7305.31.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
7305.39	- - Loại khác:						
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	7	6	5	4	3	2
7305.39.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
7305.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:						
7306.11.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	7	6	5	4	3	2
7306.11.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
7306.19	- - Loại khác:						
7306.19.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	7	6	5	4	3	2
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	7	6	5	4	3	2
7306.19.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	15	15	12	12	12	12
7306.29.00	- - Loại khác	15	15	12	12	12	12
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.30.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	2	1	0	0	0	0
7306.30.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:						
7306.30.21	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	2	1	0	0	0	0
7306.30.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi:						
7306.30.41	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.30.49	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7306.30.91	- - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	4	4	3	3	2	1
7306.30.92	- - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm	4	4	3	3	2	1
7306.30.99	- - - Loại khác	4	4	3	3	2	1
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.40.11	- - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	4	4	3	3	2	1
7306.40.19	- - - Loại khác	4	4	3	3	2	1
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	4	4	3	3	2	1
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo khối lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	4	4	3	3	2	1
7306.40.90	- - Loại khác	4	4	3	3	2	1
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.50.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.50.19	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7306.50.91	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.50.99	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:						
7306.61.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.61.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.69.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.69.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7306.90	- Loại khác:						
	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):						
7306.90.11	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	7	6	5	4	3	2
7306.90.19	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
	- - Loại khác:						
7306.90.91	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm	7	6	5	4	3	2
7306.90.94	- - - Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài nhỏ hơn 12,5 mm	7	6	5	4	3	2
7306.90.95	- - - Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài từ 12,5 mm trở lên	7	6	5	4	3	2
7306.90.96	- - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	7	6	5	4	3	2
7306.90.97	- - - Loại khác, có đường kính trong trên 12,5 mm, đường kính ngoài nhỏ hơn 140 mm và chứa dưới 0,45% carbon tính theo khối lượng	7	6	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7306.90.99	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**						
	- Phụ kiện dạng đúc:						
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:						
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	5	5	0	0	0	0
7307.11.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.19.00	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7307.21	- - Mặt bích:						
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.21.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	5	5	5
7307.22.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.23.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.29	- - Loại khác:						
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	5	5	5
7307.29.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác:						
7307.91	- - Mặt bích:						
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.91.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.92.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.93.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.99	- - Loại khác:						
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.99.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**						
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:						
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):						
	- - Tháp:						
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):						
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7308.20.29	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7308.30.10	- - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	2	1	0	0	0	0
7308.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:						
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.90	- Loại khác:						
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	2	1	0	0	0	0
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	2	1	0	0	0	0
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	2	1	0	0	0	0
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	2	1	0	0	0	0
7308.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**						
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	5	0	0	0	0
7309.00.19	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	5	0	0	0	0
7309.00.99	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**						
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:						
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7310.10.91	- - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	2	1	0	0	0	0
7310.10.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:						
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):						
	- - - Có dung tích dưới 1 lít:						
7310.21.11	- - - - Được tráng thiếc	3	1	0	0	0	0
7310.21.19	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
7310.21.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7310.29	- - Loại khác:						
	- - - Có dung tích dưới 1 lít:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7310.29.11	- - - - Được tráng thiếc	3	1	0	0	0	0
7310.29.19	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
7310.29.92	- - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	2	1	0	0	0	0
7310.29.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**						
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:						
7311.00.21	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên, nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	5	5	0	0	0	0
7311.00.22	- - Có dung tích từ 110 lít trở lên, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	0	0	0	0	0	0
7311.00.23	- - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	3	2	0	0	0	0
7311.00.24	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5	5	0	0	0	0
7311.00.25	- - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0
7311.00.26	- - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	3	2	0	0	0	0
7311.00.27	- - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	0	0	0	0
7311.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7311.00.91	- - Có dung tích không quá 7,3 lít	3	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7311.00.92	- - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	3	2	0	0	0	0
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	0	0	0	0
7311.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**						
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:						
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn	5	5	0	0	0	0
7312.10.20	- - Loại được phủ, mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính không quá 3 mm	5	5	0	0	0	0
7312.10.30	- - Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm	5	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7312.10.91	- - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	3	3	0	0	0	0
7312.10.99	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7312.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	5	3	0	0	0	0
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**						
	- Tấm đan dệt thoi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7314.14.00	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7314.19	- - Loại khác:						
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	2	1	0	0	0	0
7314.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	4	2	0	0	0	0
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:						
7314.31.00	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	4	2	0	0	0	0
7314.39.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:						
7314.41.00	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	5	3	0	0	0	0
7314.42.00	- - Được phủ plastic	30	30	24	24	24	24
7314.49.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	4	2	0	0	0	0
73.15	**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép**						
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:						
7315.11	- - Xích con lăn:						
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7315.11.99	- - - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7315.12	- - Xích khác:						
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	1	1	0	0	0	0
7315.12.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7315.19	- - Các bộ phận:						
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	*	*	*	*	*	*
7315.19.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7315.20.00	- Xích trượt	1	1	0	0	0	0
	- Xích khác:						
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	1	1	0	0	0	0
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	1	1	0	0	0	0
7315.89	- - Loại khác:						
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	31	31	5	5	5	5
7315.89.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7315.90	- Các bộ phận khác:						
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	5	5	5	5
7315.90.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7316.00.00	**Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	3	3	0	0	0	0
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**						
7317.00.10	- Đinh dây	9	8	6	5	4	3
7317.00.20	- Ghim dập	9	8	6	5	4	3
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7317.00.90	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**						
	- Các sản phẩm đã được ren:						
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	1	1	0	0	0	0
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:						
7318.12.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.12.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	5	5	0	0	0	0
7318.14	- - Vít tự hãm:						
7318.14.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.14.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:						
7318.15.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.15.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.16	- - Đai ốc:						
7318.16.10	- - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.16.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.19	- - Loại khác:						
7318.19.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.19.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Các sản phẩm không có ren:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	5	0	0	0	0
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	5	5	0	0	0	0
7318.23	- - Đinh tán:						
7318.23.10	- - - Đường kính ngoài không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.23.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	5	5	0	0	0	0
7318.29	- - Loại khác:						
7318.29.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.29.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**						
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:						
7319.40.10	- - Ghim băng	30	30	24	24	24	24
7319.40.20	- - Các loại ghim khác	30	30	24	24	24	24
7319.90	- Loại khác:						
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	5	3	0	0	0	0
7319.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**						
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:						
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7320.10.12	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	3	3	0	0	0	0
7320.10.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7320.10.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7320.20	- Lò xo cuộn:						
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
7320.20.11	- - - Dùng cho xe có động cơ	3	3	0	0	0	0
7320.20.12	- - - Dùng cho máy làm đất	3	3	0	0	0	0
7320.20.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7320.20.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7320.90	- Loại khác:						
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	3	3	0	0	0	0
7320.90.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**						
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:						
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	4	2	0	0	0	0
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	8	6	5	3	2	0
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:						
7321.19.10	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	8	6	5	3	2	0
7321.19.90	- - - Loại khác	8	6	5	3	2	0
	- Dụng cụ khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	8	6	5	3	2	0
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	4	2	0	0	0	0
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	8	6	5	3	2	0
7321.90	- Bộ phận:						
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	4	3	2	1	1	0
	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí:						
7321.90.21	- - - Đầu đốt (burner); các bộ phận được sản xuất bằng quá trình dập hoặc ép	4	3	2	1	1	0
7321.90.29	- - - Loại khác	4	3	2	1	1	0
7321.90.90	- - Loại khác	4	3	2	1	1	0
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**						
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:						
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	28	28	22	22	22	22
7322.19.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
7322.90.00	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	5	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:						
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	5	3	0	0	0	0
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30	30	24	24	24	24
7323.91.90	- - - Loại khác	30	30	24	24	24	24
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	5	3	0	0	0	0
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:						
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	5	3	0	0	0	0
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	5	3	0	0	0	0
7323.93.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	11	9	6	4	2	0
7323.99	- - Loại khác:						
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	7	6	4	3	1	0
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	4	2	0	0	0	0
7323.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**						
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:						
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	9	7	5	4	2	0
7324.10.90	- - Loại khác	9	7	5	4	2	0
	- Bồn tắm:						
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7324.21.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	6	3	0	0	0	0
7324.21.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
7324.29	- - Loại khác:						
7324.29.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	6	3	0	0	0	0
7324.29.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	9	7	5	4	2	0
	- - Loại khác:						
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	9	7	5	4	2	0
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	9	7	5	4	2	0
7324.90.99	- - - Loại khác	9	7	5	4	2	0
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**						
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:						
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	4	2	0	0	0	0
7325.10.30	- - Máng và chén để thu mủ cao su	4	2	0	0	0	0
7325.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	4	2	0	0	0	0
7325.99	- - Loại khác:						
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	4	2	0	0	0	0
7325.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**						
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:						
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	4	2	0	0	0	0
7326.19.00	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:						
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	4	2	0	0	0	0
7326.20.60	- - Bẫy chuột	0	0	0	0	0	0
7326.20.70	- - Rèm (blinds) và rèm lưới	0	0	0	0	0	0
7326.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7326.90	- Loại khác:						
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	5	5	0	0	0	0
7326.90.20	- - Máng và chén để thu mủ cao su	0	0	0	0	0	0
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	3	1	0	0	0	0
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	6	5	3	2	1	0
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	6	5	3	2	1	0
	- - Loại khác:						
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	6	5	3	2	1	0
7326.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 343 + 344)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng